

## THÔNG BÁO

### Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tân Cảnh - huyện Đắk Tô

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Tô và UBND xã Tân Cảnh xác nhận.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tân Cảnh, cụ thể như sau:

**1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018:** 16.764.673 đồng (Mười sáu triệu, bảy trăm sáu mươi bốn ngàn, sáu trăm bảy mươi ba đồng), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 68.544.000 đồng (Sáu mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng chẵn);

- Tiền chi trả DVMTR phải thu hồi: 51.779.327 đồng (Năm mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi chín ngàn, ba trăm hai mươi bảy đồng).

Lý do thu hồi: Năm 2017 diện tích cung ứng DVMTR của UBND xã Tân Cảnh là 234,03 ha; đến năm 2018 diện tích cung ứng DVMTR của UBND xã Tân Cảnh là 21,26 ha (chuyển trả cho Trung đoàn 24 là 189,04 ha, Trung đoàn BB990 là 22,97 ha và 0,76 ha không đủ điều kiện cung ứng DVMTR). Do đó, số tiền tạm ứng năm 2018 của UBND xã Tân Cảnh đã vượt tổng số tiền DVMTR năm 2018 của UBND xã Tân Cảnh được nhận, nên cần phải thu hồi số tiền mà UBND xã đã tạm ứng vượt.

(có biểu chi tiết kèm theo)

### **2. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tân Cảnh:**

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục hoàn ứng số tiền DVMTR năm 2018 đã tạm ứng vượt gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, thu hồi theo quy định.

**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan.

**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tân Cảnh biết, thực hiện./.

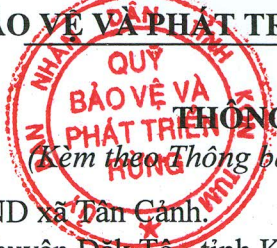
**Nơi nhận:**

- Quỹ Bảo vệ và PTR xã Tân Cảnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Đắk Tô;
- Phòng TC-KH huyện Đắk Tô;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT.

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Thanh Hoàng**



**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018**

(Xem theo Thông báo số 12 /TB-QBVPTR ngày 18 /01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: UBND xã Tân Cảnh.
2. Địa chỉ: xã Tân Cảnh - huyện Đak Tô - tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền phải thu hồi (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
	<b>Tổng cộng</b>	<b>21,26</b>	<b>18,69</b>	<b>897.058</b>	<b>16.764.673</b>	<b>68.544.000</b>	<b>51.779.327</b>
1	Nhà máy thủy điện IaLy	21,26	18,69	435.274	8.134.626	33.259.210	25.124.584
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	21,26	18,69	145.447	2.718.195	11.113.605	8.395.410
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	21,26	18,69	27.792	519.386	2.123.561	1.604.175
4	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	21,26	18,69	152.385	2.847.847	11.643.701	8.795.854
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	21,26	18,69	20.016	374.077	1.529.450	1.155.373
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	21,26	18,69	116.143	2.170.542	8.874.473	6.703.931